

Phụ biểu 01

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỌC SINH THUỘC DIỆN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ CÁC CẤP HỌC: MẦM NON, THCS

Học kỳ 1 năm học 2020 - 2021 theo nghị định 86/2015/ NĐ - CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số: 2335/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2020 của UBND huyện Thường Xuân)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

TT	Tên trường	Tổng số học sinh toàn trường	Tổng số học sinh được duyệt	Tổng số tiền	Trong đó											
					Miễn 100% học phí				Giảm 70 % học phí				Giảm 50 % học phí			
					Số học sinh	Mức 100% /tháng QĐ số 576/QĐ-UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền	Số học sinh	Mức 70% /tháng QĐ số 576/QĐ-UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền	Số học sinh	Mức 50% /tháng QĐ số 576/QĐ-UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền
A	B	1	2 = 4+8+12	3 =7+11+15	4	5	6	7 = 4x5x6	8	9	10	11=8x9x10	12	13	14	15=12x13x14
Tổng số		11.147	7.507	760.812	2.492			348.400	4.614			388.402	401			24.010
Cấp học THCS (17)		5.354	3.618	265.800	.592			59.200	2.765			193.550	261			13.050
1	PTDTBT THCS Bát Mọt	242	239	17.750	34	25	4	3.400	205	17,5	4	14.350		12,5	4	.
2	PTDTBT THCS Luận Khê	334	334	26.290	97	25	4	9.700	237	17,5	4	16.590		12,5	4	.
3	PTDTBT THCS Xuân Chinh	168	168	12.660	30	25	4	3.000	138	17,5	4	9.660		12,5	4	.
4	PTDTBT THCS Xuân Lẻ	225	214	16.000	34	25	4	3.400	180	17,5	4	12.600		12,5	4	.
5	PTDTBT THCS Yên Nhân	294	250	18.700	40	25	4	4.000	210	17,5	4	14.700		12,5	4	.
6	THCS Luận Thành	520	351	25.860	65	25	4	6.500	253	17,5	4	17.710	33	12,5	4	1.650
7	THCS Lương Sơn	540	341	24.200	29	25	4	2.900	285	17,5	4	19.950	27	12,5	4	1.350
8	THCS Ngọc Phụng	430	186	13.060	14	25	4	1.400	153	17,5	4	10.710	19	12,5	4	.950
9	THCS Tân Thành	268	244	17.970	31	25	4	3.100	211	17,5	4	14.770	2	12,5	4	.100
10	THCS Thị Trấn	421	90	6.110	21	25	4	2.100	28	17,5	4	1.960	41	12,5	4	2.050
11	THCS Thọ Thanh	293	62	4.550	25	25	4	2.500	10	17,5	4	.700	27	12,5	4	1.350
12	THCS Vạn Xuân	276	199	14.380	37	25	4	3.700	129	17,5	4	9.030	33	12,5	4	1.650
13	THCS Xuân Cẩm	219	196	14.560	30	25	4	3.000	163	17,5	4	11.410	3	12,5	4	.150
14	THCS Xuân Cao	308	252	17.590	21	25	4	2.100	197	17,5	4	13.790	34	12,5	4	1.700
15	THCS Xuân Dương	367	72	4.740	18	25	4	1.800	12	17,5	4	.840	42	12,5	4	2.100
16	THCS Xuân Lẻ	225	196	14.680	32	25	4	3.200	164	17,5	4	11.480		12,5	4	.
17	THCS Xuân Thắng	224	224	16.700	34	25	4	3.400	190	17,5	4	13.300		12,5	4	.

TT	Tên trường	Tổng số học sinh toàn trường	Tổng số học sinh được duyệt	Tổng số tiền	Trong đó											
					Miễn 100% học phí				Giảm 70 % học phí				Giảm 50 % học phí			
					Số học sinh	Mức 100% /tháng QĐ số 576/QĐ-UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền	Số học sinh	Mức 70% /tháng QĐ số 576/QĐ-UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền	Số học sinh	Mức 50% /tháng QĐ số 576/QĐ-UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền
A	B	1	2 = 4+8+12	3 =7+11+15	4	5	6	7 = 4x5x6	8	9	10	11=8x9x10	12	13	14	15=12x13x14
Cấp học mầm non (17)		5.793	3.889	495.012	1.900			289.200	1.849			194.852	.140			10.960
18	MN Bát Mọt	258	80	10.592	34	40	4	5.440	46	28	4	5.152		20	4	.
			140	13.704	54	30	4	6.480	86	21	4	7.224		15	4	.
	Cộng		220	24.296	88			11.920	132			12.376				
19	MN Luận Khê	370	158	21.632	82	40	4	13.120	76	28	4	8.512		20	4	.
			139	14.124	68	30	4	8.160	71	21	4	5.964		15	4	.
	Cộng		297	35.756	150			21.280	147			14.476				
20	MN Luận Thành	464	248	33.504	122	40	4	19.520	122	28	4	13.664	4	20	4	.320
			73	7.140	30	30	4	3.600	40	21	4	3.360	3	15	4	.180
	Cộng		321	40.644	152			23.120	162			17.024	7			500
21	MN Lương Sơn	527	209	29.216	125	40	4	20.000	78	28	4	8.736	6	20	4	.480
			145	14.508	66	30	4	7.920	77	21	4	6.468	2	15	4	.120
	Cộng		354	43.724	191			27.920	155			15.204	8			600
22	MN Ngọc Phụng	400	223	30.880	125	40	4	20.000	95	28	4	10.640	3	20	4	.240
			17	1.824	11	30	4	1.320	6	21	4	.504		15	4	.
	Cộng		240	32.704	136			21.320	101			11.144	3			240
23	MN Tân Thành	340	180	23.664	75	40	4	12.000	102	28	4	11.424	3	20	4	.240
			69	6.912	33	30	4	3.960	33	21	4	2.772	3	15	4	.180
	Cộng		249	30.576	108			15.960	135			14.196	6			420
24	MN Thị Trấn	465	101	12.272	42	40	4	6.720	26	28	4	2.912	33	20	4	2.640
	Cộng		101	12.272	42			6.720	26			2.912	33			2.640
25	MN Thọ Thanh	380	136	19.408	97	40	4	15.520	24	28	4	2.688	15	20	4	1.200
			16	1.716	11	30	4	1.320	4	21	4	.336	1	15	4	.60
	Cộng		152	21.124	108			16.840	28			3.024	16			1260

TT	Tên trường	Tổng số học sinh toàn trường	Tổng số học sinh được duyệt	Tổng số tiền	Trong đó											
					Miễn 100% học phí				Giảm 70 % học phí				Giảm 50 % học phí			
					Số học sinh	Mức 100% /tháng QĐ số 576/QĐ-UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền	Số học sinh	Mức 70% /tháng QĐ số 576/QĐ-UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền	Số học sinh	Mức 50% /tháng QĐ số 576/QĐ-UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền
A	B	1	2 = 4+8+12	3 =7+11+15	4	5	6	7 = 4x5x6	8	9	10	11=8x9x10	12	13	14	15=12x13x14
26	MN Vạn Xuân	360	271	34.512	102	40	4	16.320	146	28	4	16.352	23	20	4	1.840
	Cộng		271	34.512	102			16.320	146			16.352	23			1.840
27	MN Xuân Cẩm	245	186	24.272	73	40	4	11.680	111	28	4	12.432	2	20	4	.160
			26	2.544	10	30	4	1.200	16	21	4	1.344		15	4	.
	Cộng		212	26.816	83			12.880	127			13.776	2			160
28	MN Xuân Cao	375	227	30.864	116	40	4	18.560	107	28	4	11.984	4	20	4	.320
			85	8.244	32	30	4	3.840	51	21	4	4.284	2	15	4	.120
	Cộng		312	39.108	148			22.400	158			16.268	6			440
29	MN Xuân Chinh	166	79	10.864	42	40	4	6.720	37	28	4	4.144		20	4	.
			43	4.512	25	30	4	3.000	18	21	4	1.512		15	4	.
	Cộng		122	15.376	67			9.720	55			5.656				
30	MN Xuân Dương	385	149	21.824	123	40	4	19.680	2	28	4	.224	24	20	4	1.920
	Cộng		149	21.824	123			19.680	2			.224	24			1920
31	MN Xuân Lệ	205	199	26.816	95	40	4	15.200	103	28	4	11.536	1	20	4	.80
	Cộng		199	26.816	95			15.200	103			11.536	1			80
32	MN Xuân Lộc	244	183	24.208	82	40	4	13.120	94	28	4	10.528	7	20	4	.560
	Cộng		183	24.208	82			13.120	94			10.528	7			560
33	MN Xuân Thắng	296	136	18.496	68	40	4	10.880	68	28	4	7.616		20	4	.
			66	6.600	30	30	4	3.600	35	21	4	2.940	1	15	4	.60
	Cộng		202	25.096	98			14.480	103			10.556	1			60
34	MN Yên Nhân	313	305	40.160	127	40	4	20.320	175	28	4	19.600	3	20	4	.240
	Cộng		305	40.160	127			20.320	175			19.600	3			240

TT	Tên trường	Tổng số học sinh toàn trường	Tổng số học sinh được duyệt	Tổng số tiền	Trong đó											
					Miễn 100% học phí				Giảm 70 % học phí				Giảm 50 % học phí			
					Số học sinh	Mức 100% /tháng QĐ số 576/QĐ UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền	Số học sinh	Mức 70% /tháng QĐ số 576/QĐ UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền	Số học sinh	Mức 50% /tháng QĐ số 576/QĐ UBND	Số tháng hưởng	Thành tiền
A	B	1	2 = 4+8+12	3 =7+11+15	4	5	6	7 = 4x5x6	8	9	10	11=8x9x10	12	13	14	15=12x13x14